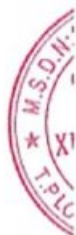


CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	12

12/11/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Bảo	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Vũ Ngọc Long	Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Hồ Đăng Dân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Tiến Thịnh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Ngọc Thạch	Thành viên độc lập (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Văn Huy	Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2022)
Ông Võ Thanh Bào	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 3 năm 2022)
Ông Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 3 năm 2022)
Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban kiểm soát	Ông Lâm Trường Bà Huỳnh Thị Kim Oanh Ông Dương Thanh Bình	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc

Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12683
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		774.251.776.323	1.091.556.861.243
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.756.570.261	228.425.294.646
111	Tiền		59.756.570.261	183.425.294.646
112	Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		72.740.000.000	58.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	62.505.203.375	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(27.765.203.375)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	38.000.000.000	58.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		514.696.860.540	666.547.187.909
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.704.698.687	289.604.207.549
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	220.165.239.164	209.990.927.925
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.712.040.026	12.800.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	151.063.370.303	156.053.678.053
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.948.487.640)	(1.901.625.618)
140	Hàng tồn kho	10	111.412.887.172	126.027.127.032
141	Hàng tồn kho		111.412.887.172	129.254.167.886
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.227.040.854)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.645.458.350	12.057.251.656
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.148.708.952	335.021.542
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	14.496.749.398	11.537.595.586
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	184.634.528

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.043.485.366.134	697.858.969.452
210	Khoản phải thu dài hạn		1.960.483.656	1.834.247.406
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.960.483.656	1.834.247.406
220	Tài sản cố định		220.102.656.180	270.645.623.836
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	63.879.331.549	192.918.702.396
222	Nguyên giá		259.094.641.514	392.061.698.270
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.215.309.965)	(199.142.995.874)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	26.546.279.761	-
225	Nguyên giá		27.250.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(703.720.239)	-
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	129.677.044.870	77.726.921.440
228	Nguyên giá		133.201.598.796	80.963.961.581
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.524.553.926)	(3.237.040.141)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	1.094.964.143
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.094.964.143
250	Đầu tư tài chính dài hạn		801.793.842.927	417.440.298.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	745.042.694.927	195.200.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(d)	56.751.148.000	95.951.148.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	126.289.150.000
260	Tài sản dài hạn khác		19.628.383.371	6.843.836.067
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	18.890.646.007	5.926.391.212
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	737.737.364	917.444.855
270	TỔNG TÀI SẢN		1.817.737.142.457	1.789.415.830.695

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.426.705.805.096	1.367.792.480.709
310	Nợ ngắn hạn		762.735.142.534	1.023.588.775.542
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	71.080.331.984	19.907.767.873
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	179.809.193.536	140.958.105.796
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	199.794.344	6.039.377.358
314	Phải trả người lao động		1.474.876.488	1.976.338.391
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.289.435.509	7.846.481.875
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	7.448.525.910	4.591.640.451
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	490.352.348.161	837.816.047.196
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.080.636.602	4.453.016.602
330	Nợ dài hạn		663.970.662.562	344.203.705.167
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	158.200.000	976.381.818
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	661.662.764.546	340.799.833.333
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.149.698.016	2.427.490.016
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.031.337.361	421.623.349.986
410	Vốn chủ sở hữu		391.031.337.361	421.623.349.986
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	120.464.000.000	120.464.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	5.021.000.000	5.021.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	83.546.337.361	114.138.349.986
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		113.138.349.986	85.951.785.049
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(29.592.012.625)	28.186.564.937
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.817.737.142.457	1.789.415.830.695

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

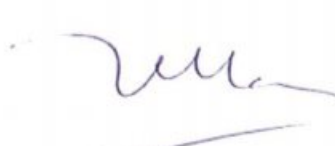
Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.111.977.668.309	409.820.873.628
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.560.340)	(70.846.293)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.111.934.107.969	409.750.027.335
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.015.375.737.129)	(396.917.266.906)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.558.370.840	12.832.760.429
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38.618.602.628	5.325.096.086
22	Chi phí tài chính	(66.695.982.645)	(4.133.297.738)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(24.771.187.665)	(3.975.102.522)
25	Chi phí bán hàng	(86.980.525.763)	(1.787.225.532)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.112.458.555)	(7.356.027.275)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.611.993.495)	4.881.305.970
31	Thu nhập khác	4.695.056.078	347.588.497
32	Chi phí khác	(495.367.717)	(66.532.876)
40	Lợi nhuận khác	4.199.688.361	281.055.621
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.412.305.134)	5.162.361.591
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	-	(705.949.820)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(179.707.491)	(188.564.254)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(29.592.012.625)	4.267.847.517



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.412.305.134)	5.162.361.591
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8.175.680.749	7.283.726.898
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	24.585.024.543	(45.314.436)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.338.930.227	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.608.775.026)	(4.883.621.595)
06	Chi phí lãi vay	24.771.187.665	3.975.102.522
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.849.743.024	11.492.254.980
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	261.730.253.707	(61.610.861.284)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	17.841.280.714	(63.898.842)
11	Giảm các khoản phải trả	(30.004.681.859)	(15.638.050.389)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(13.777.942.205)	1.544.212.504
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(62.505.203.375)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.845.377.178)	(4.003.290.701)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.732.026.679)	(3.399.533.364)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(372.380.000)	(478.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	153.183.666.149	(72.157.717.096)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(121.280.443.878)	(329.729.500)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.212.002.602	189.837.229
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	(46.220.000.000)	(77.520.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	64.807.959.974	200.004.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(318.650.000.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148.351.767.375	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	2.599.350.939	5.259.958.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(266.179.362.988)	127.604.066.091

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

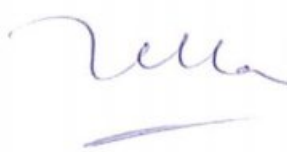
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	1.351.011.559.738	272.950.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.404.960.933.599)	(411.685.500.000)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1.723.738.304)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(55.673.112.165)	(138.735.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(168.668.809.004)	(83.289.151.005)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	228.425.294.646	102.145.552.300
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	84.619	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	59.756.570.261	18.856.401.295

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, 4 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con, 5 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh) được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty con				
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Angimex Furious	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	51	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Sản xuất phân bón	Cao Lãnh, Đồng Tháp	100	100
Công ty TNHH Chế biến lương thực Angimex	Xay sát, sản xuất bột thô	Tri Tôn, An Giang	100	100
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex (*)	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	Thoại Sơn, An Giang	100	-
Công ty TNHH MTV Thu mua Lương thực Angimex (*)	Thu mua lương lực	Long Xuyên, An Giang	100	-
Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Xanh Angimex (*)	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rơm rạ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	100	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình góp thêm cho đủ vốn tại các công ty con này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị	Long Xuyên, An Giang	25	25
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	32,96	32,96
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Sản xuất gạo	Châu Thành, An Giang	29,55	29,55
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	49	49
Công ty TNHH Angimex Furious	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	-	49

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	Kinh doanh lương thực	Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 136 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 130 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ Đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	120.230.141	1.017.855.372
Tiền gửi ngân hàng	59.636.340.120	182.407.439.274
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<u>59.756.570.261</u>	<u>228.425.294.646</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	62.505.203.375	34.740.000.000	(27.765.203.375)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.000.000.000	38.000.000.000	58.500.000.000	58.500.000.000

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,6%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

30.6.2022				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100	491.992.694.927	(*)	-
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100	180.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Angimex Furious	51	52.450.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	100	15.200.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100	5.400.000.000	(*)	-
		<u>745.042.694.927</u>		<u>-</u>
31.12.2021				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100	180.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	100	15.200.000.000	(*)	-
		<u>195.200.000.000</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

30.6.2022				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy	29,55	32.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	11.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49	9.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	2.951.148.000	(*)	-
		<u>56.751.148.000</u>		<u>-</u>
31.12.2021				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Angimex Furious	49	49.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy	29,55	32.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	11.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	2.951.148.000	(*)	-
		<u>95.951.148.000</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Moi International	32.945.462.454	52.658.239.028
Công ty Cổ phần Golden Paddy Sài Gòn	24.162.500.000	-
Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	-
Commerce Moderne Sal	15.671.512.752	4.856.164.989
Công ty TNHH Lương thực Khánh Hân	-	31.573.350.400
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Helen	-	31.008.782.000
Công ty TNHH XNK Lương thực C&N	-	29.916.504.000
Khác	36.435.723.481	130.503.317.761
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	315.000.000	9.087.849.371
	<u>130.704.698.687</u>	<u>289.604.207.549</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.889.530.240 Đồng và 1.913.330.240 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Huỳnh Thị Thúy Vy (*)	147.720.000.000	105.700.000.000
Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang	-	40.400.000.000
Công ty TNHH Tân Kỳ	7.600.000.000	22.570.000.000
Khác	28.675.849.164	40.271.737.925
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	36.169.390.000	1.049.190.000
	<u>220.165.239.164</u>	<u>209.990.927.925</u>

(*) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 184.844.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	1.700.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	13.012.040.026	12.800.000.000
	<u>14.712.040.026</u>	<u>12.800.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay có thời hạn dưới 12 tháng, với lãi suất từ 6%/năm đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	10.348.301.443	-	341.592.609	-
Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	7.326.333.675	-	14.282.333.675	-
Lãi tiền gửi	772.821.918	-	1.038.017.808	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	-	-	2.720.000.000	-
Khác	51.385.291	-	51.385.291	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	132.564.527.976	-	137.620.348.670	-
	<u>151.063.370.303</u>	<u>-</u>	<u>156.053.678.053</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.074.374.240	125.886.600	(1.948.487.640)	Từ 1 đến 3 năm
	31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.098.174.240	196.548.622	(1.901.625.618)	Từ 1 đến 3 năm

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	67.578.417.143	-	69.769.122.775	(576.111.365)
Thành phẩm	29.894.217.639	-	44.703.767.439	(2.650.929.489)
Công cụ, dụng cụ	8.932.403.290	-	6.487.491.607	-
Nguyên vật liệu	5.007.849.100	-	6.261.850.867	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	2.031.935.198	-
	111.412.887.172	-	129.254.167.886	(3.227.040.854)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập dự phòng)/tăng dự phòng	3.227.040.854 (3.227.040.854)	318.736.940 2.908.303.914
Số dư cuối kỳ/năm	-	3.227.040.854

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	95.793.848	263.569.714
Khác	1.052.915.104	71.451.828
	<u>1.148.708.952</u>	<u>335.021.542</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.048.092.593	3.093.367.111
Công cụ, dụng cụ	1.255.645.811	523.644.542
Khác	14.586.907.603	2.309.379.559
	<u>18.890.646.007</u>	<u>5.926.391.212</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	135.571.600.878	237.041.075.218	13.129.314.853	6.319.707.321	392.061.698.270
Mua trong kỳ	1.983.146.364	3.778.820.000	1.054.318.182	5.209.123.475	12.025.408.021
Góp vốn	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.067.244.161)	-	-	(10.067.244.161)
Tại này 30 tháng 6 năm 2022	105.506.001.254	131.711.294.907	14.141.544.307	7.735.801.046	259.094.641.514
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	74.802.436.420	107.786.102.334	10.872.349.850	5.682.107.270	199.142.995.874
Khấu hao trong kỳ	2.221.943.439	4.287.920.079	339.647.830	331.361.657	7.180.873.005
Góp vốn	(84.448.975)	(919.751.729)	-	(37.114.049)	(1.041.314.753)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.067.244.161)	-	-	(10.067.244.161)
Tại này 30 tháng 6 năm 2022	76.939.930.884	101.087.026.523	11.211.997.680	5.976.354.878	195.215.309.965
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	60.769.164.458	129.254.972.884	2.256.965.003	637.600.051	192.918.702.396
Tại này 30 tháng 6 năm 2022	28.566.070.370	30.624.268.384	2.929.546.627	1.759.446.168	63.879.331.549

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 130.633.858.194 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 119.535.046.514 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần máy móc thiết bị của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Thuê mới trong kỳ

-
27.250.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

27.250.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Khấu hao trong kỳ

-
703.720.239

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

703.720.239

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

-
26.546.279.761

Số dư thể hiện máy móc thiết bị thuê tài chính được thuê từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hợp đồng cho thuê có thời hạn là 60 tháng với lãi suất là 8%/năm. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê tài chính này sau khi hợp đồng cho thuê kết thúc với giá bán lại được thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	80.006.463.581	957.498.000	80.963.961.581
Mua trong kỳ	110.350.000.000	-	110.350.000.000
Góp vốn	(58.112.362.785)	-	(58.112.362.785)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	132.244.100.796	957.498.000	133.201.598.796
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.761.741.658	475.298.483	3.237.040.141
Khấu hao trong kỳ	221.475.205	69.612.300	291.087.505
Góp vốn	(3.573.720)	-	(3.573.720)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.979.643.143	544.910.783	3.524.553.926
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.244.721.923	482.199.517	77.726.921.440
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	129.264.457.653	412.587.217	129.677.044.870

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 261.375.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và trái phiếu (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	3.036.369.087	3.036.369.087	6.802.212.229	6.802.212.229
Công ty TNHH Vận chuyển Thuận Phong	2.144.504.152	2.144.504.152	2.099.409.255	2.099.409.255
Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	-	3.274.166.519	3.274.166.519
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	-	-	1.919.509.998	1.919.509.998
Khác	7.070.697.420	7.070.697.420	5.812.469.872	5.812.469.872
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	58.828.761.325	58.828.761.325	-	-
	<u>71.080.331.984</u>	<u>71.080.331.984</u>	<u>19.907.767.873</u>	<u>19.907.767.873</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	5.026.979.486	15.327.565.776
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	174.782.214.050	125.630.540.020
	<u>179.809.193.536</u>	<u>140.958.105.796</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	11.537.595.586	8.048.363.135	(5.089.209.323)	14.496.749.398
Thuế khác	184.634.528	-	(184.634.528)	-
	<u>11.722.230.114</u>	<u>8.048.363.135</u>	<u>(5.273.843.851)</u>	<u>14.496.749.398</u>
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	5.732.026.679	-	(5.732.026.679)	-
Thuế thu nhập cá nhân	307.350.679	346.708.707	(454.265.042)	199.794.344
Thuế GTGT	-	5.089.209.323	(5.089.209.323)	-
Thuế khác	-	1.015.208.190	(1.015.208.190)	-
	<u>6.039.377.358</u>	<u>6.451.126.220</u>	<u>(12.290.709.234)</u>	<u>199.794.344</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay	4.410.958.922	2.485.148.435
Thù lao Hội đồng Quản trị	993.000.000	420.278.000
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Khác	1.885.476.587	2.941.055.440
	<u>7.289.435.509</u>	<u>7.846.481.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.365.024.893	1.317.814.893
Khác	1.140.918.474	856.246.765
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.525.003.750	-
	<u>7.448.525.910</u>	<u>4.591.640.451</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

02
NH
C
GI
VEI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (i)	650.885.838.936	561.463.105.880	(927.653.314.816)	5.822.470.000	-	290.518.100.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh TPHCM (ii)	-	126.934.736.000	(38.009.400.000)	1.829.381.500	-	90.754.717.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang (iii)	-	86.504.002.492	(22.619.836.977)	1.539.299.138	-	65.423.464.653
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (iv)	16.367.813.760	116.407.273.766	(102.668.865.706)	221.716.440	-	30.327.938.260
Khác (v)	-	11.000.000.000	(4.290.680.000)	-	-	6.709.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	88.773.244.500	95.556.441.600	(184.329.686.100)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	81.789.150.000	-	(81.789.150.000)	-	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) (vi)	-	46.100.000.000	(43.600.000.000)	-	-	2.500.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	4.118.807.748	4.118.807.748
	<u>837.816.047.196</u>	<u>1.043.965.559.738</u>	<u>(1.404.960.933.599)</u>	<u>9.412.867.078</u>	<u>4.118.807.748</u>	<u>490.352.348.161</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 105 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,6%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 4, Thuyết minh 12(a) và Thuyết minh 12(c)).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 3126/22/TD/I, có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,8% năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 12(c)).
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 4245/22MN/HĐTD, có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 4).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 469/2021/HĐTD/AGG/01, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 10 tháng với lãi suất 4,45%/năm đến 8,75%/năm. Khoản vay nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).
- (v) Khoản vay ngắn hạn với cá nhân theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2022 và 02/HĐTD/2022, có kỳ hạn 3 tháng và không có lãi suất. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan, có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất cố định. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Trái phiếu (*)	340.799.833.333	307.046.000.000	(750.000.000)	-	647.095.833.333
Nợ thuê tài chính	-	20.409.477.265	(1.723.738.304)	(4.118.807.748)	14.566.931.213
	<u>340.799.833.333</u>	<u>327.455.477.265</u>	<u>(2.473.738.304)</u>	<u>(4.118.807.748)</u>	<u>661.662.764.546</u>

- (*) Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000 Đồng/Trái phiếu với lãi suất 7%/năm, có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 12(c)), bất động sản của bên thứ ba thế chấp và bảo lãnh cho Công ty.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.453.016.602	4.184.566.602
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(372.380.000)	(731.550.000)
Số dư cuối kỳ/năm	5.080.636.602	4.453.016.602

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.427.490.016	3.215.319.516
Chi trả	(277.792.000)	(787.829.500)
Số dư cuối kỳ/năm	2.149.698.016	2.427.490.016

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	429.939.603	485.498.003
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	307.797.761	431.946.852
	<u>737.737.364</u>	<u>917.444.855</u>

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	917.444.855	1.026.457.349
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(179.707.491)	(109.012.494)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>737.737.364</u>	<u>917.444.855</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	429.939.603	485.498.003
Khác	307.797.761	431.946.852
	<u>737.737.364</u>	<u>917.444.855</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Louis Holdings	9.312.500	51	5.126.550	28
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	4.186.000	23
Cổ đông khác	8.887.500	49	8.887.500	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	100	18.200.050	100

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021				
và ngày 30 tháng 6 năm 2022	18.200.000	182.000.000.000	-	182.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.186.564.937	28.186.564.937
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(29.592.012.625)	(29.592.012.625)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	83.546.337.361	391.031.337.361

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2021, cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.000.000.000 Đồng; và
- Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 30%/Vốn điều lệ; Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 32%/Vốn điều lệ; Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 68%/Vốn điều lệ. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình thực hiện các phương án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

	30.6.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ	93.258	2.319.925

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nông sản	2.097.502.911.149	389.053.520.703
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	-	419.250.006
Khác	14.474.757.160	20.348.102.919
	<u>2.111.977.668.309</u>	<u>409.820.873.628</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(43.560.340)	(70.846.293)
	<u>(43.560.340)</u>	<u>(70.846.293)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng nông sản	2.097.459.350.809	388.982.674.410
Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng	-	419.250.006
Khác	14.474.757.160	20.348.102.919
	<u>2.111.934.107.969</u>	<u>409.750.027.335</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng nông sản	2.016.317.927.462	387.781.454.261
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	-	419.250.006
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(3.227.040.854)	214.401.158
Khác	2.284.850.521	8.502.161.481
	<u>2.015.375.737.129</u>	<u>396.917.266.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	22.062.617.375	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.162.281.130	402.817.351
Lợi nhuận được chia	1.088.026.603	2.234.076.432
Lãi tiền gửi và cho vay	1.246.128.446	2.687.851.303
Khác	59.549.074	351.000
	<u>38.618.602.628</u>	<u>5.325.096.086</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	24.771.187.665	3.975.102.522
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	27.765.203.375	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	9.338.930.227	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.753.865.834	158.195.216
Khác	66.795.544	-
	<u>66.695.982.645</u>	<u>4.133.297.738</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.598.571.643	1.748.456.532
Chi phí bao bì	33.164.487.479	34.505.000
Chi phí nhân viên	2.080.721.500	-
Khác	2.136.745.141	4.264.000
	<u>86.980.525.763</u>	<u>1.787.225.532</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	7.052.214.818	4.689.151.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.475.756.780	675.268.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	798.329.952	337.239.110
Khác	3.786.157.005	1.654.368.321
	<u>15.112.458.555</u>	<u>7.356.027.275</u>

31 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	4.212.002.602	-
Khác	483.053.476	347.588.497
	<u>4.695.056.078</u>	<u>347.588.497</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.412.305.134)	5.162.361.591
Thuế tính ở thuế suất áp dụng	(5.882.461.027)	1.032.472.318
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.548.591.760	308.857.042
Thu nhập không chịu thuế	(217.605.321)	(446.815.286)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.731.182.079	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>179.707.491</u>	<u>894.514.074</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	705.949.820
Thuế TNDN - hoãn lại	179.707.491	188.564.254
	<u>179.707.491</u>	<u>894.514.074</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.787.160.094	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.706.725.810	8.695.853.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.175.680.749	7.283.726.898
Chi phí nhân viên	9.971.526.573	4.689.151.500
Chi phí khác	8.303.952.131	3.248.811.014
	<u>765.945.045.357</u>	<u>23.917.543.135</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh**

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là hàng nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu và giá vốn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	851.557.212.677	1.260.376.895.292	2.111.934.107.969
Giá vốn	<u>808.478.575.803</u>	<u>1.206.897.161.326</u>	<u>2.015.375.737.129</u>
Lợi nhuận gộp	<u>1.660.035.788.480</u>	<u>2.467.274.056.618</u>	<u>4.127.309.845.098</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	405.770.967.495	3.979.059.840	409.750.027.335
Giá vốn	<u>393.049.466.906</u>	<u>3.867.800.000</u>	<u>396.917.266.906</u>
Lợi nhuận gộp	<u>798.820.434.401</u>	<u>7.846.859.840</u>	<u>806.667.294.241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Góp vốn bằng TSCĐ	191.992.694.927	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Louis Holdings do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Louis Rice Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Louis Rice Kiên Giang	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Louis Rice Long An	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Louis Capital	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng giám đốc

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty con	299.021.048.835	304.260.436.243
Công ty liên doanh, liên kết	1.938.479.400	690.000.000
	<u>300.959.528.235</u>	<u>304.950.436.243</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty con	497.830.905.730	102.127.926.239
Công ty liên doanh, liên kết	65.880.311.050	-
Công ty thành viên thuộc tập đoàn	24.316.857.500	-
	<u>588.028.074.280</u>	<u>102.127.926.239</u>
<i>iii) Lợi nhuận được chia</i>		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>1.088.026.603</u>	<u>2.234.076.432</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iv) Cho vay		
Công ty con	14.520.000.000	76.170.000.000
v) Thu hồi cho vay		
Công ty con	1.507.959.974	82.004.000.000
Công ty liên doanh, liên kết	12.800.000.000	-
	14.307.959.974	82.004.000.000
vi) Lãi cho vay		
Công ty con	254.527.976	122.837.069
Công ty liên doanh, liên kết	-	113.772.887
	254.527.976	236.609.956
vii) Đi vay		
Công ty con	43.600.000.000	-
Công ty thành viên thuộc tập đoàn	2.500.000.000	-
	46.100.000.000	-
viii) Trả vay		
Công ty con	43.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2022	30.6.2021
			VND	VND
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
STT	Họ và tên	Chức danh		
Thù lao Thành viên HĐQT				
1	Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch	335.000.000	-
2	Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch	67.000.000	-
3	Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	-	280.000.000
4	Lê Văn Huy	Thành viên	60.000.000	60.000.000
5	Vũ Thu Mười	Thành viên	-	60.000.000
6	Đoàn Minh Thư	Thành viên	-	60.000.000
7	Võ Bình	Thành viên	-	60.000.000
8	Nguyễn Minh Tân	Thành viên	10.000.000	-
9	Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên	10.000.000	-
10	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	10.000.000	-
11	Đặng Doãn Kiên	Thành viên	50.000.000	-
12	Trịnh Văn Bảo	Thành viên	50.000.000	-
13	Nguyễn Lê Văn	Thành viên	50.000.000	-
			642.000.000	520.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và nhân sự quản lý khác

1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	615.864.634	440.943.000
2	Võ Thanh Bảo	Tổng Giám đốc	253.226.800	-
3	Vũ Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	-	52.161.000
4	Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	-	566.700.000
5	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	413.218.755	-
6	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc	368.734.444	-
7	Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	233.241.486	-
8	Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc	58.350.900	369.749.000
9	Trần Thị Cẩm Châm	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	330.247.177	283.558.000
			<u>2.272.884.196</u>	<u>1.713.111.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên doanh, liên kết	315.000.000	9.087.849.371
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty thành viên thuộc tập đoàn	36.169.390.000	-
Công ty liên doanh, liên kết	-	1.049.190.000
	36.169.390.000	1.049.190.000
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty liên doanh, liên kết	13.012.040.026	12.800.000.000
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty con	100.264.527.976	53.530.187.026
Công ty thành viên thuộc tập đoàn (*)	32.300.000.000	64.800.000.000
Ông Quách Tất Liệt	-	18.760.000.000
Công ty liên doanh, liên kết	-	530.161.644
	132.564.527.976	137.620.348.670
(*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tiến hành mua lại phần vốn góp tương ứng với khoản phải thu này.		
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con	58.264.811.725	-
Công ty thành viên thuộc tập đoàn	563.949.600	-
	58.828.761.325	-
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty con	174.782.214.050	125.630.540.020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
Công ty con	2.525.003.750	-
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty thành viên thuộc tập đoàn	2.500.000.000	-

37 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	615.448.428	1.227.448.428
Từ 1 đến 5 năm	2.461.793.712	5.029.793.712
Trên 5 năm	18.297.149.294	18.604.873.508
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.374.391.434	24.862.115.648

(b) Cam kết góp vốn

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	24.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	-	350.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	-	9.800.000.000
	24.600.000.000	359.800.000.000

38 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên liên quan đến đất thuê

Công ty có các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện đầy đủ việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê. Ban Giám đốc đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

